

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)		360,278,712,823	402,977,446,323
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	246,858,061,685	286,617,010,811
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	53,938,878,551	62,941,721,716
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1,217,981,302	1,923,986,450
135	5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	7	12,962,486,359	14,080,198,241
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(991,691,860)	(991,691,860)
140	III. Hàng tồn kho	8	5,914,112,376	4,808,138,654
141	1. Hàng tồn kho		5,914,112,376	4,808,138,654
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		40,378,884,410	33,598,082,311
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	29,730,301,770	22,903,677,819
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	10	10,648,582,640	10,694,404,492
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,140,932,997,116	1,975,392,444,090
220	I. Tài sản cố định		2,037,834,642,770	1,868,924,674,118
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1,852,998,996,606	1,698,613,001,616
222	- Nguyên giá		3,161,319,798,111	2,963,065,047,450
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,308,320,801,505)	(1,264,452,045,834)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	184,755,923,920	170,218,283,581
225	- Nguyên giá		244,346,907,010	222,760,543,383
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(59,590,983,090)	(52,542,259,802)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	79,722,244	93,388,921
228	- Nguyên giá		1,218,289,000	1,218,289,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1,138,566,756)	(1,124,900,079)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	-	-
240	II. Bất động sản đầu tư	15	8,490,900,000	8,490,900,000
241	- Nguyên giá		8,490,900,000	8,490,900,000
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16	36,000,000,000	36,000,000,000
251	1. Đầu tư vào công ty con		36,000,000,000	36,000,000,000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		58,607,454,346	61,976,869,972
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	56,989,554,346	60,358,969,972
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	1,100,000,000	1,100,000,000
263	3. Tài sản dài hạn khác		517,900,000	517,900,000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,501,211,709,939	2,378,369,890,413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		1,147,351,083,118	1,095,292,436,512
310	I. Nợ ngắn hạn		480,338,178,088	518,975,538,132
311	1. Vay ngắn hạn	18	301,997,003,586	279,010,083,547
	Trong đó:			
	- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả		301,997,003,586	279,010,083,547
312	2. Phải trả cho người bán		19,883,393,230	19,524,143,826
313	3. Người mua trả tiền trước	19	10,436,088,730	5,613,859,403
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	42,377,976,540	49,291,574,331
315	5. Phải trả người lao động		22,027,807,194	49,719,085,729
316	6. Chi phí phải trả	21	9,956,641,273	144,000
	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác			
319	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	69,411,544,453	77,206,111,137
323	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3,528,710,809	38,610,536,159
338	9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		719,012,273	
330	II. Nợ dài hạn		667,012,905,030	576,316,898,380
333	1. Phải trả dài hạn khác	23	150,407,287,057	144,714,956,869
334	2. Vay và nợ dài hạn	24	516,605,617,973	430,894,871,755
338	3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			707,069,756
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)		1,353,860,626,821	1,283,077,453,901
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	1,353,860,626,821	1,283,077,453,901
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		565,495,160,000	565,495,160,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		200,026,023,110	200,026,023,110
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		176,299,564,453	116,333,042,969
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	59,966,521,484
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		412,039,879,258	341,256,706,338
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		341,256,706,338	250,686,647,613
	- LNST chưa phân phối kỳ này		70,783,172,920	90,570,058,725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,501,211,709,939	2,378,369,890,413

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU

Ngoại tệ - Đô la Mỹ (US\$)



Võ Việt Nga

Người lập

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015



Đặng Hoàng Sang

Kế toán trưởng



31/03/2015

01/01/2015

17,969

Đặng Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

Kết quả hoạt động kinh doanh

Quý I Năm 2015

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	981,979,339,066	871,137,714,753	981,979,339,066	871,137,714,753
3	2. Các khoản giảm trừ	02		0	0	0	0
13	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		981,979,339,066	871,137,714,753	981,979,339,066	871,137,714,753
15	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	(834,786,893,435)	(725,536,772,564)	(834,786,893,435)	(725,536,772,564)
17	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		147,192,445,631	145,600,942,189	147,192,445,631	145,600,942,189
19	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2,114,443,303	1,342,450,266	2,114,443,303	1,342,450,266
21	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(16,504,956,465)	(14,036,732,780)	(16,504,956,465)	(14,036,732,780)
25	8. Chi phí bán hàng	24		(41,674,779,134)	(33,426,274,894)	(41,674,779,134)	(33,426,274,894)
27	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(30,244,528,903)	(26,883,596,001)	(30,244,528,903)	(26,883,596,001)
29	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		60,882,624,432	72,596,788,780	60,882,624,432	72,596,788,780
31	11. Thu nhập khác	31		37,573,121,445	36,141,706,014	37,573,121,445	36,141,706,014
33	12. Chi phí khác	32		(7,258,088,287)	(7,401,668,944)	(7,258,088,287)	(7,401,668,944)
35	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		30,315,033,158	28,740,037,070	30,315,033,158	28,740,037,070
37	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		91,197,657,590	101,336,825,850	91,197,657,590	101,336,825,850
39	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	(20,063,484,670)	(22,294,101,687)	(20,063,484,670)	(22,294,101,687)
41	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
41	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		71,134,172,920	79,042,724,163	71,134,172,920	79,042,724,163
41	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,252	1,808	1,252	1,808



Võ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		91,197,657,590	101,336,825,850
Điều chỉnh cho các khoản :				
02	- Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	11, 12	103,244,190,204	87,557,472,044
03	- Các khoản dự phòng		0	(1,500,000,000)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(31,977,823,908)	(29,422,599,530)
06	- Chi phí lãi vay	28	16,504,956,465	14,036,732,780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
08			178,968,980,351	172,008,431,144
09	- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu		11,154,522,047	37,013,582,163
10	- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho		(1,105,973,722)	172,891,740
11	- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(31,225,368,709)	(29,335,831,131)
12	- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước		(3,457,208,325)	(5,132,892,834)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(15,795,638,908)	(13,465,175,672)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	31	(26,735,507,007)	(19,907,565,675)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5,692,330,188	3,464,080,621
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(35,456,315,350)	(22,607,059,900)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		82,039,820,565	122,210,460,456
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(279,669,428,207)	(379,453,293,735)
22	Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác		47,119,999,956	35,481,818,208
26	Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác		0	1,500,000,000
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	26	2,114,443,303	1,342,450,266
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(230,434,984,948)	(341,129,025,261)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		191,859,500,000	259,106,500,034
32	Tiền chi trả nợ gốc vay		(72,427,932,857)	(56,477,746,432)
33	- Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(10,733,900,886)	(8,130,490,879)
34	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	25	(61,451,000)	(43,462,164,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		108,636,215,257	151,036,098,723
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)		(39,758,949,126)	(67,882,466,082)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		286,617,010,811	208,115,703,752
61	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		0	0
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	246,858,061,685	140,233,237,670



Vũ Việt Nga
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**CHO THỜI KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 3 NĂM 2015**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1 THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay; và cho thuê mặt bằng. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 là 15.535 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 15.225).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ➔ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ➔ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ➔ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ➔ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ➔ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Công ty là công ty mẹ của một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16 của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Công ty đang trong quá trình hoàn thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) vào ngày và cho kỳ kế toán mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để đáp ứng các quy định về công bố thông tin hiện hành.

Người sử dụng nên đọc các báo cáo tài chính riêng này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 để có được thông tin đầy đủ và tổng quát về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản

lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn của hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính và khấu trừ tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3-7 năm
Phương tiện vận tải	6-10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.12 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường vào ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

⇒ Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các tác nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

⇒ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

➡ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có

quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản phải thu hay các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính không được niêm yết.

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

	31/03/2015	01/01/2015
4. TIỀN		
Tiền mặt	19,518,889,722	18,989,454,987
Tiền gửi ngân hàng	227,339,171,963	267,627,555,824
TỔNG CỘNG	246,858,061,685	286,617,010,811
5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	31/03/2015	01/01/2015
Khách hàng dùng thẻ taxi	44,330,611,910	49,642,971,550
Khách hàng taxi vãng lai	8,946,366,800	12,714,729,600
Khách hàng khác trong nước	661,899,841	584,020,566
TỔNG CỘNG	53,938,878,551	62,941,721,716
Dự phòng khoản phải thu khách hàng	(991,691,860)	(991,691,860)
GIÁ TRỊ THUẦN	52,947,186,691	61,950,029,856
Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015</i>	<i>Cho kỳ kế toán quý kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014</i>
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi đầu kỳ	991,691,860	875,887,031
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ		
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối kỳ	991,691,860	875,887,031
6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	31/03/2015	01/01/2015
Trả trước cho mua sắm phương tiện vận tải	258,650,000	-
Khác	959,331,302	1,923,986,450
TỔNG CỘNG	1,217,981,302	1,923,986,450
7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
<i>Bảo hiểm vật chất dân sự</i>	-	-
<i>BHYT, BHXH của tài xế và nhân viên</i>	1,069,968,155	885,168,434
<i>Thuế TNCN bổ sung</i>	3,073,106,232	3,676,027,396
<i>Phải thu vé máy bay</i>	2,494,648,755	1,709,096,322
<i>Các khoản khác</i>	6,324,763,217	7,809,906,089
TỔNG CỘNG	12,962,486,359	14,080,198,241

Trong đó:

- Phải thu bên thứ ba	7,926,050,027	7,939,456,509
- Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5,036,436,332	6,140,741,732

8. HÀNG TỒN KHO

Công cụ, dụng cụ	31/03/2015	01/01/2015
	5,914,112,376	4,808,138,654
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	<u>5,914,112,376</u>	<u>4,808,138,654</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Bảo hiểm vật chất xe	31/03/2015	01/01/2015
	14,664,455,116	9,714,621,273
Phí bảo trì đường bộ	4,193,188,317	3,363,200,000
Công cụ - dụng cụ đang dùng	556,769,364	639,244,215
Đồng phục nhân viên	1,368,492,834	2,770,585,398
Khác	8,947,396,139	6,416,026,933
TỔNG CỘNG	<u>29,730,301,770</u>	<u>22,903,677,819</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Tạm ứng cho nhân viên	31/03/2015	01/01/2015
	9,173,594,840	9,242,906,692
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,474,987,800	1,451,497,800
TỔNG CỘNG	<u>10,648,582,640</u>	<u>10,694,404,492</u>

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	599,826,164	862,286,269	2,961,602,935,017	2,963,065,047,450
Mua mới	328,900,000		257,495,514,580	257,824,414,580
Thanh lý, nhượng bán	0	0	(59,569,663,919)	(59,569,663,919)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>928,726,164</u>	<u>862,286,269</u>	<u>3,159,528,785,678</u>	<u>3,161,319,798,111</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	502,326,164	386,870,969	7,219,193,374	8,108,390,507
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	590,023,753	542,540,250	1,263,319,481,831	1,264,452,045,834
Khấu hao trong kỳ	7,527,419	21,138,135	96,153,134,685	96,181,800,239
Thanh lý, nhượng bán			(52,313,044,568)	(52,313,044,568)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>597,551,172</u>	<u>563,678,385</u>	<u>1,307,159,571,948</u>	<u>1,308,320,801,505</u>

Giá trị còn lại

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	9,802,411	319,746,019	1,698,283,453,186	1,698,613,001,616
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>331,174,992</u>	<u>298,607,884</u>	<u>1,852,369,213,730</u>	<u>1,852,998,996,606</u>
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp các k	-	-	1,115,652,449,846	1,115,652,449,846
Tài sản sử dụng để bảo lãnh thanh toán (Thuyết minh số 18 và 24)			87,249,034,806	87,249,034,806

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	222,760,543,383	222,760,543,383
Thuê mới	21,586,363,627	21,586,363,627
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>244,346,907,010</u>	<u>244,346,907,010</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	52,542,259,802	52,542,259,802
Khấu hao trong kỳ	7,048,723,288	7,048,723,288
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>59,590,983,090</u>	<u>59,590,983,090</u>
Giá trị còn lại		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	170,218,283,581	170,218,283,581
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>184,755,923,920</u>	<u>184,755,923,920</u>

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,218,289,000	1,218,289,000
Mua trong kỳ			-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1,218,289,000</u>	<u>1,218,289,000</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết			1,088,289,000	1,088,289,000

Giá trị hao mòn lũy kế

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014			1,124,900,079	1,124,900,079
Hao mòn trong kỳ			13,666,677	13,666,677
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	-	-	1,138,566,756	1,138,566,756
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	-	-	93,388,921	93,388,921
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015	-	-	79,722,244	79,722,244

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất của các lô đất tại Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh và được nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá. Các quyền sử dụng đất này không được khấu trừ do có thời gian sử dụng vô thời hạn. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 03 năm 2015. Tuy nhiên, dựa vào điều kiện thị trường và vị trí của những lô đất này, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị sổ sách vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Đầu tư vào công ty con	36,000,000,000	36,000,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
GIÁ TRỊ THUẬN	36,000,000,000	36,000,000,000

	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị đầu tư	% sở hữu	Giá trị đầu tư	% sở hữu
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	36,000,000,000	90%	36,000,000,000	90%

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Phí bảo trì đường bộ	35,851,000	33,690,600
Chi phí thuê mặt bằng tại 648 Nguyễn Trãi	52,455,272,455	56,389,417,888
Chi phí nâng cấp cải tạo văn phòng	1,490,643,459	678,781,716
Công cụ - dụng cụ đang dùng	1,770,070,700	1,512,079,807
Khác	1,237,716,732	1,744,999,961
TỔNG CỘNG	56,989,554,346	60,358,969,972

17. VAY NGẮN HẠN	31/03/2015	01/01/2015
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	301,997,003,586	279,010,083,547
TỔNG CỘNG	301,997,003,586	279,010,083,547
18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
Trả trước để mua phương tiện vận tải	10,000,000,000	5,200,000,000
Khác hàng khác	436,088,730	413,859,403
TỔNG CỘNG	10,436,088,730	5,613,859,403
19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/03/2015	01/01/2015
Thuế giá trị gia tăng	21,549,029,574	16,740,481,658
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 31.2)	20,063,484,670	26,735,507,007
Thuế thu nhập cá nhân	765,462,296	5,815,585,666
TỔNG CỘNG	42,377,976,540	49,291,574,331
20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/03/2015	01/01/2015
Tạm trích lương tháng 13	5,100,000,000	-
Trích trước phí bảo trì đường bộ trong năm	-	144,000
Khác	4,856,641,273	-
TỔNG CỘNG	9,956,641,273	144,000
21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
Tiền lãi vay phải trả	3,897,719,948	3,188,402,391
Bảo hiểm vật chất nhân sự	2,698,377,117	3,177,225,138
Phí hoạt động của HĐQT & BKS + Quỹ khen thưởng vượt kế hoạch	2,957,635,395	11,525,135,395
Cổ tức phải trả	56,860,862,000	56,922,313,000
Khác	2,996,949,993	2,393,035,213
TỔNG CỘNG	69,411,544,453	77,206,111,137
Trong đó:		
- Phải trả cho bên thứ ba	69,411,544,453	77,206,111,137
22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/03/2015	01/01/2015
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	112,310,695,450	108,067,973,200
Nhận ký quỹ khách hàng	31,596,591,607	30,146,983,669
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1,500,000,000	1,500,000,000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	5,000,000,000	5,000,000,000
TỔNG CỘNG	150,407,287,057	144,714,956,869

23. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
Vay dài hạn từ các ngân hàng (i)	720,467,538,316	617,657,471,173
Thuê tài chính (ii)	98,135,083,243	92,247,484,129
TỔNG CỘNG	818,602,621,559	709,904,955,302

Trong đó:

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	301,997,003,586	279,010,083,547
+ Vay từ ngân hàng	261,317,605,997	238,732,244,527
+ Nợ thuê tài chính	40,679,397,589	40,277,839,020
Nợ dài hạn	516,605,617,973	430,894,871,755

(i) Vay dài hạn từ các ngân hàng

Công ty vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để mua phương tiện vận tải cho việc kinh doanh dịch vụ taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Tên Ngân hàng	Vay dài hạn đến hạn trả (đến ngày 31/3/15)	Vay dài hạn	Tổng cộng	Kỳ hạn thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	110,566,080,000	208,052,060,000	318,618,140,000	Từ 03/04/2015 đến 09/01/2019	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2,5% đến 5%	950 xe
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	72,976,058,172	100,125,832,299	173,101,890,471	Từ 22/04/2015 đến 04/12/2018	LS cơ sở+ biên độ tối thiểu từ -0.4% đến 2.8%	691 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC	77,775,467,825	150,972,040,020	228,747,507,845	Từ 17/04/2015 đến 25/02/2019	LS cơ bản VNĐ 3 tháng+ lãi biên từ 1.5% đến 2%	740 xe
TỔNG CỘNG	261,317,605,997	459,149,932,319	720,467,538,316			

Lịch trả nợ các khoản vay dài hạn đến hạn trả như sau:

Diễn giải	Quý II/2015	Quý III/2015	Quý IV/2015	Quý I/2016	Tổng cộng
Thanh toán	68,354,144,771	68,444,632,005	65,744,632,001	58,774,197,220	261,317,605,997

(ii Thuê tài chính

Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu . Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	31/03/2015			01/01/2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	41,894,211,610	5,370,189,021	36,524,022,589	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	5,318,014,297	1,162,639,297	4,155,375,000	-	-	-
Dưới 1 năm	47,212,225,907	6,532,828,318	40,679,397,589	46,842,322,054	6,564,483,034	40,277,839,020
Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	48,585,987,618	3,596,426,964	44,989,560,654	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu	13,984,395,141	1,518,270,141	12,466,125,000	-	-	-
Từ 1 - 5 năm	62,570,382,759	5,114,697,105	57,455,685,654	56,894,290,194	4,924,645,085	51,969,645,109
TỔNG CỘNG	109,782,608,666	11,647,525,423	98,135,083,243	103,736,612,248	11,489,128,119	92,247,484,129

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (Xem trang 28)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

		Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	
Vốn cổ phần đã phát hành				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014		565,495,160,000	434,998,180,000	
Tăng trong năm		-		
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2015		<u>565,495,160,000</u>	<u>434,998,180,000</u>	
Cổ tức				
Cổ tức đã công bố		-		
Cổ tức đã trả		61,451,000	43,342,164,000	
24.3 Cổ phiếu				
	31/03/2015		01/01/2015	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Cổ phiếu được phép phát hành	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	56,549,516	565,495,160,000	56,549,516	565,495,160,000
			Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
25.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			70,783,172,920	78,664,724,163
phổ thông của nhóm công ty			56,549,516	43,499,818
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (*)			<u>1,252</u>	<u>1,808</u>
Lãi cơ bản và lãi suy giảm				

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	981,979,339,066	871,137,714,753
TỔNG CỘNG	<u>981,979,339,066</u>	<u>871,137,714,753</u>
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	978,370,319,372	867,968,107,557
Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác	3,609,019,694	3,169,607,196

25.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
-	-

25.3 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

TỔNG CỘNG

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Doanh thu bất động sản đầu tư

Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
981,979,339,066	871,137,714,753
981,979,339,066	871,137,714,753

978,370,319,372	867,968,107,557
-	-
3,609,019,694	3,169,607,196

25.4 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
2,114,443,303	1,342,450,266
2,114,443,303	1,342,450,266

26. GIÁ VỐN CỦA DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi

Khác

TỔNG CỘNG

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Lãi tiền vay

TỔNG CỘNG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
831,367,268,238	722,364,989,730
3,419,625,197	3,171,782,834
834,786,893,435	725,536,772,564

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
16,504,956,465	14,036,732,780
16,504,956,465	14,036,732,780

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

Thu nhập khác

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
37,573,121,445	36,141,706,014

Thu từ thanh lý tài sản cố định	37,119,999,956	35,481,818,208
Khác	453,121,489	659,887,806
Chi phí khác	(7,258,088,287)	(7,401,668,944)
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(7,256,619,351)	(7,401,668,944)
Khác	(1,468,936)	
GIÁ TRỊ THUẦN	30,315,033,158	28,740,037,070

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Chi phí nguyên liệu	220,699,357,776	258,770,282,906
Chi phí nhân công	525,694,295,393	388,263,855,553
Chi phí khấu hao và khấu trừ	103,244,190,204	87,557,472,044
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41,814,936,497	36,023,120,205
Khác	15,253,421,602	15,231,912,751
TỔNG CỘNG	906,706,201,472	785,846,643,459

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) với mức thuế suất bằng 22% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Chi phí thuế TNDN hiện hành	20,063,484,670	22,294,101,687
	20,063,484,670	22,294,101,687

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của kỳ hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục lợi nhuận chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lợi nhuận kế toán trước thuế	91,197,657,590	101,336,825,850
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	91,197,657,590	101,336,825,850
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	20,063,484,670	22,294,101,687
Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	20,063,484,670	22,294,101,687
Thuế TNDN phải trả đầu năm	26,735,507,007	19,907,565,675
Thuế TNDN đã trả trong năm	(26,735,507,007)	(19,907,565,675)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	20,063,484,670	22,294,101,687

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Dự phòng trợ cấp thôi v	1,100,000,000	1,100,000,000	-	-

32. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Na Công ty con		Tạm ứng Chi phí trả hộ	1,443,912,182

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Na Công ty con		Tạm ứng Chi phí trả hộ	5,036,436,332

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014
Lương	671,910,000	656,160,000

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng và thuê nhà xưởng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/03/2015	01/01/2015
Dưới 1 năm	4,676,044,408	4,116,810,812
Từ 1 - 5 năm	6,771,462,000	7,630,495,500
TỔNG CỘNG	11,447,506,408	11,747,306,312

34. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tiền phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 3 năm 2014.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc Công ty giả định rằng độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 3 năm 2014.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các nghĩa vụ vay và nợ có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015		
VNĐ	(117)	6,677,976,459
VNĐ	117	(6,677,976,459)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2014		
VNĐ	(159)	8,122,956,830
VNĐ	159	(8,122,956,830)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với rủi ro ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua xăng. Công ty quản lý rủi ro về giá xăng thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường xăng nhằm quản lý thời điểm mua xăng. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá xăng.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và nghiệp vụ ngoại hối.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến có uy tín và có tính thanh khoản cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng vào ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ngoại trừ các tài sản tài chính đã được lập dự phòng như được trình bày ở Thuyết minh số 5, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 3 năm 2015.

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	dưới 1 năm	Trên 1 năm
Ngày 31 tháng 3 năm 2015	52,947,186,691	49,841,758,447	2,471,303,111	302,848,645	331,276,488
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	61,950,029,856	60,067,757,003	1,275,305,149	272,419,031	334,548,673

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu

Ngày 31 tháng 3 năm

2015	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vay và nợ	301,997,003,586	516,605,617,973	-	818,602,621,559
- Phải trả người bán	19,883,393,230	-	-	19,883,393,230
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	13,642,127,759	145,407,287,057	-	159,049,414,816
Cộng	335,522,524,575	662,012,905,030	-	997,535,429,605

Ngày 31 tháng 12 năm

2014				
- Vay và nợ	279,010,083,547	430,894,871,755	-	709,904,955,302
- Phải trả người bán	19,524,143,826	-	-	19,524,143,826
- Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	8,074,545,259	139,714,956,869	-	147,789,502,128
Cộng	306,608,772,632	570,609,828,624	-	877,218,601,256

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014

35. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ➔ Giá trị hợp lý của tiền mặt, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn; và
- ➔ Ngoại trừ các khoản được đề cập trong đoạn trên, giá trị hợp lý của các nợ phải trả tài chính khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 3 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này gần bằng với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



Võ Việt Nga
Người lập biểu



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Tp.HCM, ngày 14 tháng 4 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việ

25. Vốn chủ sở hữu

25.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2014						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	250,686,647,613	1,146,841,097,705
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	79,042,724,163	79,042,724,163
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(378,000,000)	(378,000,000)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2014	434,998,180,000	330,523,003,110	85,888,844,655	44,744,422,327	329,351,371,776	1,225,505,821,868
Cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm 2015						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014	565,495,160,000	200,026,023,110	116,333,042,969	59,966,521,484	341,256,706,338	1,283,077,453,901
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	71,134,172,920	71,134,172,920
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao của HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-
Khác	-	-	-	-	(351,000,000)	(351,000,000)
Giảm khác	-	-	-	(59,966,521,484)	-	(59,966,521,484)
Tăng khác	-	-	59,966,521,484	-	-	59,966,521,484
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2015	565,495,160,000	200,026,023,110	176,299,564,453	-	412,039,879,258	1,353,860,626,821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2015		01/01/2015		31/03/2015	01/01/2015
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Giá trị
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	246,858,061,685	-	286,617,010,811	-	246,858,061,685	286,617,010,811
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khách hàng	53,938,878,551	(991,691,860)	62,941,721,716	(991,691,860)	52,947,186,691	61,950,029,856
- Phải thu bên liên quan	5,036,436,332	-	6,140,741,732	-	5,036,436,332	6,140,741,732
- Phải thu khác	2,507,648,755	-	1,953,096,322	-	2,507,648,755	1,953,096,322
- Tài sản tài chính dài hạn khác	1,992,887,800	-	1,969,397,800	-	1,992,887,800	1,969,397,800
TỔNG CỘNG	310,333,913,123	(991,691,860)	359,621,968,381	(991,691,860)	309,342,221,263	358,630,276,521

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	Ngày 31 tháng 3 năm 2015	Ngày 31 tháng 12 năm 2014
	Nợ phải trả tài chính			
- Phải trả người bán	19,883,393,230	19,524,143,826	19,883,393,230	19,524,143,826
- Phải trả bên liên quan	-	-	-	-
- Vay và nợ	818,602,621,559	709,904,955,302	818,602,621,559	709,904,955,302
- Phải trả khác và chi phí phải trả	159,049,414,816	147,789,502,128	159,049,414,816	147,789,502,128
TỔNG CỘNG	997,535,429,605	877,218,601,256	997,535,429,605	877,218,601,256